

CÔNG TY CỔ PHẦN QL&KT
HÀM ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN
Số:07/CBTT-HAMADECO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp Đà Nẵng, ngày 22 tháng 3 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
Về việc báo cáo tài chính năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HÀM ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN

- Mã chứng khoán : HHV
- Trụ sở chính : 27 Bùi Chát, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu,
TP. Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236 3730574 Fax: 0236 3842713
- Email: annv@hamadeco.vn

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2018**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào
ngày 22/3/2019. Địa chỉ Website đăng tải nội dung: hamadeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày
31/12/2018 đã được kiểm toán

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- B.TGĐ, các bộ phận liên quan;
- Website;
- Lưu VT.





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)



29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@ascs.com.vn Website: www.ascs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HÀM ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HÀM ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN

27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HÀM ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN

27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản Lý Và Khai Thác Hàm Đường Bộ Hải Vân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Và Khai thác Hàm đường bộ Hải Vân có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 05 năm 2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **79.375.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế;

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam (*)

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình
- + Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân
- + Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Hải Vân
- + Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Đèo Cả
- + Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hầm Đường Bộ Phước Tượng - Phú Gia
- + Chi nhánh Hợp Doanh Bachchambard - Hamadeco (*)

Ghi chú: (*) Chi nhánh Hợp Doanh Bachchambard - Hamadeco đã chấm dứt hoạt động từ ngày 28/08/2018 theo Quyết định số 12/QĐ-HAMADECO của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Đỗ Văn Nam	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Xuân Hường	Phó chủ tịch
Ông:	Trần Văn Thế	Thành viên
Ông:	Lưu Bá Hợp	Thành viên
Ông:	Võ Thụy Linh	Thành viên
Ông:	Nguyễn Đình Chính	Thành viên
Ông:	Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Xuân Hường	Tổng Giám đốc	
Ông:	Nguyễn Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Trần Văn Chí	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 28/03/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Minh Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/04/2018
Ông:	Huỳnh Tấn Diệu	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/04/2018
Ông:	Ông Phạm Lê Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2018
Ông:	Ông Lưu Tuấn Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2018
Bà:	Trần Thị Hồng Lam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/04/2018

Đại diện theo pháp luật:

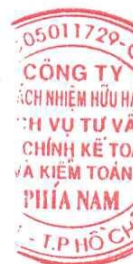
Ông:	Đỗ Văn Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông:	Nguyễn Xuân Hường	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Văn Ân

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN XUÂN HƯỜNG

Số : 204./BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**của Công ty Cổ phần Quản Lý Và Khai Thác Hầm Đường Bộ Hải Vân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản Lý Và Khai Thác Hầm Đường Bộ Hải Vân được lập ngày 01 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**Đặng Tùng Hưng**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2016-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

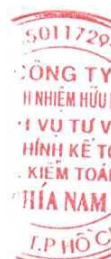
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		151.354.071.774	387.069.638.223
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	3.157.627.456	50.773.140.268
111	1. Tiền		3.157.627.456	35.773.140.268
112	2. Các khoản tương đương tiền			15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.446.086.575	234.079.731.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	41.912.189.793	72.221.270.463
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.574.133.995	9.884.661.738
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	339.770.216	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	41.196.084.145	161.636.680.360
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(14.576.091.574)	(9.662.880.629)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	76.086.423.390	94.620.475.378
141	1. Hàng tồn kho		76.086.423.390	94.620.475.378
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		663.934.353	7.596.290.645
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.14	663.934.353	1.931.397.421
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			5.636.762.686
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			28.130.538
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		209.060.908.180	214.028.161.387
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.787.709.800	
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	13.787.709.800	
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		98.127.859.431	112.081.948.945
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	97.535.364.758	111.476.573.184
222	- Nguyên giá		172.987.003.114	177.935.449.175
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.451.638.356)	(66.458.875.991)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	592.494.673	605.375.761
228	- Nguyên giá		663.292.634	663.292.634
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(70.797.961)	(57.916.873)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	19.574.271	1.146.125.520
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.574.271	1.146.125.520
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	91.283.120.000	91.283.120.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.500.000.000	13.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		77.783.120.000	77.783.120.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.842.644.678	9.516.966.922
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	5.842.644.678	9.516.966.922
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		360.414.979.954	601.097.799.610



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		258.964.263.612	539.011.533.881
310	I. Nợ ngắn hạn		254.154.041.400	530.723.478.321
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	52.118.095.808	70.228.191.622
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.747.474.786	251.053.213.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	8.783.710.232	3.194.244.715
314	4. Phải trả người lao động		7.985.629.368	10.470.055.725
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	38.559.844.565	1.744.303.525
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.20	7.377.910.273	84.980.020.205
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	104.083.118.798	109.786.015.772
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		498.257.570	(732.566.552)
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		4.810.222.212	8.288.055.560
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	4.810.222.212	8.288.055.560
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.26	101.450.716.342	62.086.265.729
410	I. Vốn chủ sở hữu		101.450.716.342	62.086.265.729
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		79.375.000.000	49.375.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		79.375.000.000	49.375.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(289.680.000)	(289.680.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.640.000)	(96.640.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.882.651.379	641.827.257
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.579.384.963	12.455.758.472
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.404.928.314	47.517.260
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.174.456.649	12.408.241.212
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		360.414.979.954	601.097.799.610

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HOÀNG MINH NGUYỆT

NGUYỄN VĂN ÂN



NGUYỄN XUÂN HƯỞNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	394.699.088.808	433.123.904.867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02		123.816.363
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.699.088.808	433.000.088.504
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	360.904.381.080	386.179.586.891
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.794.707.728	46.820.501.613
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	11.369.791.786	2.024.635.755
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	8.574.896.989	8.647.965.876
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.574.896.989	8.647.965.876
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	20.872.830.578	24.145.211.497
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.716.771.947	16.051.959.995
31	11. Thu nhập khác	VI.07	113.874.503	33.415.201
32	12. Chi phí khác	VI.08	849.457.552	520.066.067
40	13. Lợi nhuận khác		(735.583.049)	(486.650.866)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.981.188.898	15.565.309.129
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	1.806.732.249	3.157.067.917
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.174.456.649	12.408.241.212
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	1.689	2.263
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	1.689	1.407

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc









HOÀNG MINH NGUYỆT

NGUYỄN VĂN ÂN

NGUYỄN XUÂN HƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.981.188.898	15.565.309.129
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		12.625.257.918	9.893.441.653
03	2. Các khoản dự phòng		4.913.210.945	7.129.744.886
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.369.791.786)	(2.024.635.755)
06	5. Chi phí lãi vay		8.574.896.989	8.647.965.876
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.724.762.964	39.211.825.789
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		136.599.678.252	(117.938.917.172)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.534.051.988	6.192.827.407
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(199.291.107.189)	247.997.980.173
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.941.785.312	(6.521.771.221)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.376.483.642)	(8.647.965.876)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.375.526.108)	(781.314.879)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.252.838.423)	159.512.664.221
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(111.059.289)	(58.473.857.693)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.546.363.636	30.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.212.290.200)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(77.783.120.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.369.791.786	2.024.635.755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.407.194.067)	(134.202.341.938)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(96.640.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		186.434.662.642	198.819.481.923
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(195.615.392.964)	(197.823.077.476)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.774.750.000)	2.802.023.908
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.955.480.322)	3.701.788.355
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(47.615.512.812)	29.012.110.638
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		50.773.140.268	21.761.029.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.157.627.456	50.773.140.268

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

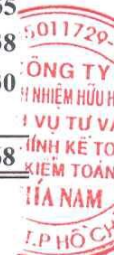
Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

HOÀNG MINH NGUYỆT

NGUYỄN VĂN ÂN

NGUYỄN XUÂN HƯỜNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0400101965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24/06/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 08 tháng 05 năm 2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là:

79.375.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai dịch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường; Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: Chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện;

Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bốc xếp hàng hóa; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Không có****6. Cấu trúc doanh nghiệp****- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam (*)	44 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên	22%	22%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Xí Nghiệp Thi Công Xây Lắp Công Trình	Đường dẫn Hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Sản Xuất Dịch Vụ Thương Mại Hải Vân	Đường dẫn Hầm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hàm Đường Bộ Hải Vân	Đường dẫn Hàm Hải Vân, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hàm Đường Bộ Đèo Cả	Thôn Hảo Sơn, Xã Hòa Xuân Nam, Huyện Đông Hòa,
+ Xí Nghiệp Quản Lý, Vận Hành Hàm Đường Bộ Phước Tượng - Phú Gia	Thôn Trung Phước Tượng, xã Lộc Trì, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế
+ Chi nhánh Hợp Doanh Bachchambard - Hamadeco (*)	27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng

Ghi chú: (*) Chi nhánh Hợp Doanh Bachchambard - Hamadeco đã chấm dứt hoạt động từ ngày 28/08/2018 theo Quyết định số 12/QĐ-HAMADECO của Hội đồng quản trị ngày 28/08/2018

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/dịch danh/nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phải hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

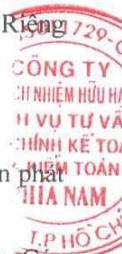
Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2018**Đơn vị tính: VND*

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Bên liên quan

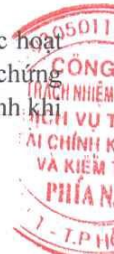
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	221.261.431	114.711.777
- VND	221.261.431	114.711.777
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.936.366.025	35.658.428.491
- Tiền gửi (VND)	2.936.366.025	35.658.428.491
- Tiền gửi (USD)		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		15.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	3.157.627.456	50.773.140.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a) Ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng A2Z

Công ty CP Đầu tư và xây dựng ICV Việt Nam

Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch

Công ty Cổ phần Cầu đường 19

Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Cục Quản lý Đường bộ III

Đối tượng khác

b) Dài hạn**Cộng**

Số cuối năm

Số đầu năm

41.912.189.793**72.221.270.463**

1.418.017.671

5.470.065.086

4.353.194.000

5.681.244.590

3.399.652.533

3.399.652.533

12.869.579.304

34.210.331.629

4.059.173.165

4.059.173.165

5.082.418.376

1.696.075.500

5.082.418.376

5.082.418.376

10.730.154.744

7.783.069.000

4.839.240.584

41.912.189.793**72.221.270.463****c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**a) Ngắn hạn**

Công ty cổ phần Đầu tư UDIC

b) Dài hạn

Công ty cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hải Thạch

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

339.770.216

339.770.216

13.787.709.800

13.787.709.800

14.127.480.016**Ghi chú:** Thông tin các hợp đồng cho vay

	Số Hợp đồng	Số tiền	Thời hạn	Lãi suất
Công ty cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hải Thạch	Số 07.02/2018/HMDC-HT ngày 07/2/2018	8.000.000.000	24 tháng	6%/năm
Công ty cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hải Thạch	Số 28.02/2018/HMDC-HT ngày 28/2/2018	5.787.709.800	24 tháng	6%/năm
Công ty cổ phần Đầu tư UDIC	Số 1807/2018/BTCN-UDIC ngày 18/7/2018 và các biên bản xác nhận và bù trừ công nợ số 1810/2018/BTCN-UDIC	339.770.216	12 tháng	4,5%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	41.196.084.145		161.636.680.360	
Tạm ứng	2.667.149.240		116.241.800.526	
Ký cược, ký quỹ	117.720.460		78.752.847	
Phải thu khác	38.411.214.445		45.316.126.987	
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hải Thạch	732.137.818		8.000.000.000	
+ Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000	837.818.000	837.818.000	837.818.000
+ Bảo hành các Công trình	36.302.142.822		36.302.142.822	
+ Công ty cổ phần Đầu tư UDIC	450.000.000			
+ Đối tượng khác	89.115.805	18.371.414	176.166.165	
b) Dài hạn				
Cộng	41.196.084.145		161.636.680.360	

07 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.983.406.365	5.407.314.791	9.662.880.629	
+ Công Ty CP XD Cầu đường 19	5.159.490.529		5.159.490.529	
+ Công ty QL và SC DB Đắc Lắc	3.399.652.533		3.399.652.533	
+ Công ty cổ phần Sông Đà 10	5.082.418.376	3.557.692.863		
+ Hoàng Thị Hải Oanh	841.849.183	420.924.591		
+ Công ty cổ phần nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100	336.785.550		
+ Đối tượng khác	4.826.424.644	1.091.911.787	1.103.737.567	
- Phải thu cho vay				
Cộng	19.983.406.365	5.407.314.791	9.662.880.629	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

08 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	7.110.962.207		6.730.281.707	
- Công cụ, dụng cụ	353.401.340		451.998.788	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.622.059.843		87.438.194.883	
Cộng	76.086.423.390		94.620.475.378	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

09 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	19.574.271	1.146.125.520
- Chi phí XD nhà xe, kho dầu trạm trung chuyển phía Nam HHV		248.855.462
- Xây dựng trạm trung chuyển tại Xí Nghiệp hầm Đèo Cả	19.574.271	
- Xây dựng xưởng cơ khí Công ty		154.919.455
- Xây dựng nhà tập thể		365.010.327
- Xây dựng khu thăm quan, du lịch		377.340.276
Sửa chữa		
Cộng	19.574.271	1.146.125.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	47.577.016.606	61.814.888.707	64.250.152.357	4.293.391.505		177.935.449.175
2. Số tăng trong năm		63.636.364	47.422.925			111.059.289
- Mua trong năm		63.636.364	47.422.925			111.059.289
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		1.831.110.010	3.228.395.340			5.059.505.350
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.831.110.010	3.228.395.340			5.059.505.350
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	47.577.016.606	60.047.415.061	61.069.179.942	4.293.391.505		172.987.003.114

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	10.637.682.741	15.018.310.269	39.748.173.352	1.054.709.628		66.458.875.991
2. Khấu hao trong năm	2.180.734.969	5.291.751.724	4.522.296.485	617.593.653		12.612.376.831
- Khấu hao trong năm	2.180.734.969	5.291.751.724	4.522.296.485	617.593.653		12.612.376.831
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		1.012.003.995	2.607.610.471			3.619.614.466
- Thanh lý, nhượng bán		1.012.003.995	2.607.610.471			3.619.614.466
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	12.818.417.710	19.298.057.998	41.662.859.366	1.672.303.281		75.451.638.356

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	36.939.333.865	46.796.578.438	24.501.979.005	3.238.681.877		111.476.573.184
2. Tại ngày cuối năm	34.758.598.896	40.749.357.063	19.406.320.576	2.621.088.224		97.535.364.758

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 19.744.119.285 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.426.426.529 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	618.292.634			45.000.000		663.292.634
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	618.292.634			45.000.000		663.292.634
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	12.916.873			45.000.000		57.916.873
2. Khấu hao trong năm	12.881.088					12.881.088
- Khấu hao trong năm	12.881.088					12.881.088
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	25.797.961			45.000.000		70.797.961
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	605.375.761					605.375.761
2. Tại ngày cuối năm	592.494.673					592.494.673

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 592.494.673 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm
Trên 1 năm đến 5 năm	4.810.222.212	4.810.222.212		3.477.833.348	8.288.055.560	8.288.055.560
Vay dài hạn mua 3 chung cư	3.358.333.320	3.358.333.320		1.300.000.016	4.658.333.336	4.658.333.336
Vay mua xe ô tô	1.451.888.892	1.451.888.892		2.177.833.332	3.629.722.224	3.629.722.224
Cộng	4.810.222.212	4.810.222.212		3.477.833.348	8.288.055.560	8.288.055.560

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ hậu cần Thăng Long - Đèo cả	52.118.095.808	52.118.095.808	70.228.191.622	70.228.191.622
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hoàng Tiến - Đà Nẵng	6.529.153.672	6.529.153.672	3.260.046.927	3.260.046.927
Công ty Cổ phần Tín Hùng Dũng	468.083.001	468.083.001	468.083.001	468.083.001
Công ty TNHH MTV xây dựng 99	36.341.742	36.341.742	36.341.742	36.341.742
Công ty TNHH Thủy Tùng Châu	5.595.922.661	5.595.922.661	442.780.000	442.780.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Đường Việt	252.690.000	252.690.000	1.587.557.361	1.587.557.361
Nguyễn Văn Dung	88.307.200	88.307.200	238.307.200	238.307.200
Công ty Cổ phần tập đoàn Đèo cả	379.355.000	379.355.000	501.824.000	501.824.000
Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	194.171.000	194.171.000	15.238.846.661	15.238.846.661
Công ty CP nền móng Đua Fat	3.363.988.375	3.363.988.375	3.363.988.375	3.363.988.375
Công ty CP Đầu tư và XD ICV Việt Nam	2.035.138.770	2.035.138.770	1.341.017.770	1.341.017.770
Công ty TNHH TM và XD Thái Đại	5.272.209.376	5.272.209.376	6.518.668.799	6.518.668.799
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn - CN Miền Nam			2.625.700.000	2.625.700.000
Phải trả cho các đối tượng khác	27.902.735.011	27.902.735.011	9.195.683.000	9.195.683.000
b) Dài hạn			25.409.346.786	25.409.346.786
Cộng	52.118.095.808	52.118.095.808	70.228.191.622	70.228.191.622



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan
Xem Thuyết minh VIII.03

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.157.067.918	2.265.190.439	4.375.526.108		1.046.732.249
Thuế thu nhập cá nhân	37.176.797	217.068.242	211.364.519		42.880.520
Thuế GTGT		11.977.482.929	4.283.385.466		7.694.097.463
Thuế tài nguyên		1.780.472	1.780.472		
Thuế khác	28.130.538	1.035.922.026	1.007.791.488		
Cộng	28.130.538	15.497.444.108	9.879.848.053		8.783.710.232

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	38.559.844.565	1.744.303.525
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Trích trước chi phí vận hành Hầm	36.824.914.395	
Trích trước lãi vay	902.165.445	723.422.206
Các khoản khác	832.764.725	1.020.881.319
b) Dài hạn		
Lãi vay		
Các khoản khác		
Cộng	38.559.844.565	1.744.303.525

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	7.377.910.273	84.980.020.205
Kinh phí công đoàn	382.306.912	308.765.767
Bảo hiểm xã hội	13.893.101	710.191.690
Tạm ứng (dư có TK 141)	90.445.665	94.104.616
Quỹ ủng hộ	397.160.222	397.160.222
Công ty France Emulsion tiền lợi nhuận hợp tác kinh doanh	1.650.429.936	1.840.185.227
Công ty Cổ phần UDIC		47.783.120.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.843.674.437	33.846.492.683
b) Dài hạn		
Cộng	7.377.910.273	84.980.020.205

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

26 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	49.375.000.000	(289.680.000)		288.173.365	3.584.012.544	52.957.505.909
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					12.408.241.212	12.408.241.212
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				353.653.892	(707.307.784)	(353.653.892)
Tăng khác			(96.640.000)			(96.640.000)
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị					(2.802.023.908)	(2.802.023.908)
Giảm khác					(27.163.592)	(27.163.592)
Số dư đầu năm nay	49.375.000.000	(289.680.000)	(96.640.000)	641.827.257	12.455.758.472	62.086.265.729
Tăng vốn trong năm nay	30.000.000.000					30.000.000.000
Lãi trong năm nay					13.174.456.649	13.174.456.649
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác					205.568.086	205.568.086
Trích quỹ từ lợi nhuận				1.240.824.122	(2.481.648.244)	(1.240.824.122)
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức					(2.774.750.000)	(2.774.750.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	79.375.000.000	(289.680.000)	(96.640.000)	1.882.651.379	20.579.384.963	101.450.716.342



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

26 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<i>Số cuối năm</i>	<i>%</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>%</i>
Vốn góp của công ty mẹ	69.892.550.000	88,05%	39.892.550.000	80,80%
- Công ty CP Tập Đoàn Đèo Cả (*)	69.892.550.000	88,05%	39.892.550.000	80,80%
Vốn góp của các đối tượng khác	9.482.450.000	11,95%	9.482.450.000	19,20%
Cộng	79.375.000.000	100%	49.375.000.000	100%

(*): tên cũ là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn

26 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	49.375.000.000	49.375.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	79.375.000.000	49.375.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.774.750.000	2.802.023.908

26 . 4. Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.937.500	4.937.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.937.500	4.937.500
- Cổ phiếu phổ thông	7.937.500	4.937.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		6.400
- Cổ phiếu phổ thông		6.400
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.937.500	4.931.100
- Cổ phiếu phổ thông	7.937.500	4.931.100
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

26 . 5. Các quỹ của công ty:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ đầu tư phát triển	1.882.651.379	641.827.257
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

27 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

Doanh thu hoạt động xây lắp, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa

Năm nay

345.200.610.068

Năm trước

341.339.872.106

Doanh thu cung cấp dịch vụ trung chuyển

21.274.175.001

20.801.627.273

Doanh thu kinh doanh bất động sản

1.307.858.182

Doanh thu khác

26.916.445.557

70.982.405.488

Cộng**394.699.088.808****433.123.904.867****b) Doanh thu đối với các bên liên quan**

Xem thuyết minh VIII.03

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Giảm giá hàng bán

Năm nay

Năm trước

123.816.363

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hoạt động xây lắp, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa

Năm nay

315.201.417.610

Năm trước

306.775.862.573

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

17.003.006.061

16.698.889.964

Giá vốn kinh doanh bất động sản

1.608.715.565

Giá vốn khác

27.091.241.844

62.704.834.354

Cộng**360.904.381.080****386.179.586.891****04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Năm nay

1.750.462.212

Năm trước

2.024.635.755

Cổ tức, lợi nhuận được chia

9.619.329.574

Cộng**11.369.791.786****2.024.635.755****05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lãi tiền vay

Năm nay

8.574.896.989

Năm trước

8.647.965.876

Cộng**8.574.896.989****8.647.965.876****06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****06 . 1. Chi phí bán hàng****06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí công cụ, dụng cụ

552.808.475

785.247.198

Chi phí nhân công

7.765.137.215

8.678.433.516

Chi phí khấu hao

1.563.719.855

632.809.144

Chi phí dịch vụ mua ngoài

2.673.083.528

2.897.054.881

Thuế, phí, lệ phí

9.000.000

5.500.000

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

3.151.664.718

Các khoản chi phí QLDN khác

5.157.416.787

11.146.166.758

Cộng**20.872.830.578****24.145.211.497**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	106.472.751	30.000.000
Các khoản khác	7.401.752	3.415.201
Cộng	113.874.503	33.415.201

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		337.840.890
Các khoản bị phạt	758.254.875	
Các khoản khác	91.202.677	182.225.177
Cộng	849.457.552	520.066.067

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.880.692.912	242.839.779.850
Chi phí nhân công	150.559.682.992	81.995.299.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.625.257.919	7.814.158.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.119.163.576	60.521.303.082
Chi phí khác bằng tiền	4.132.596.875	1.386.150.671
Cộng	343.317.394.274	394.556.691.330

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.660.252.757	3.157.067.917
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	146.479.492	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.806.732.249	3.157.067.917

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	13.174.456.649	12.408.241.212
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		1.240.824.122
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.799.593	4.934.256
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.689	2.263

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	13.174.456.649	12.408.241.212
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		1.240.824.122
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		3.000.000
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.799.593	4.934.256
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.689	1.407

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Năm nay

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

30.000.000.000

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có**03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Năm nay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

186.434.662.642

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Năm nay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

195.615.392.964

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có****02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03. Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan : Không có

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.253.323.718	1.436.615.385

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả

Công ty mẹ

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam

Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2018**Đơn vị tính: VND***Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Doanh thu	9.578.939.875
	Bán tài sản	495.000.000
	Mua hàng hóa dịch vụ	1.460.983.000
	Người mua trả tiền trước	25.758.487.694
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Doanh thu	10.167.158.177
	Mua hàng hóa dịch vụ	18.968.222.879

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Bán hàng hóa dịch vụ	4.353.194.000

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo cả	Người mua trả tiền trước	25.758.487.694
	Lãi vay	894.863.014
	Vé máy bay	194.171.000
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ	5.272.209.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo chính yếu theo khu vực địa lý

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm nay			Năm trước				
	Đà Nẵng	Quảng Nam	Huế	Tổng cộng	Đà Nẵng	Quảng Nam	Huế	Tổng cộng
- Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ra bên ngoài	288.637.863.162	711.329.091	55.851.417.815	345.200.610.068	269.282.446.910	2.895.230.491	53.192.138.420	325.369.815.821
- Doanh thu thuần về dịch vụ trung chuyển ra bên ngoài	10.574.806.819		10.699.368.182	21.274.175.001	9.451.867.773		11.349.759.500	20.801.627.273
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp khác ra bên ngoài	28.224.303.739			28.224.303.739	70.982.405.488			70.982.405.488
- Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					15.846.239.922			15.846.239.922
- Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	327.436.973.720	711.329.091	66.550.785.997	394.699.088.808	365.562.960.093	2.895.230.491	64.541.897.920	433.000.088.504
-Kết quả kinh doanh theo bộ phận				33.794.707.728				46.820.501.613
-Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(20.872.830.578)				(24.145.211.497)
-Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.921.877.150				22.675.290.116
-Doanh thu hoạt động tài chính				11.369.791.786				2.024.635.755
-Chi phí tài chính				(8.574.896.989)				(8.647.965.876)
-Thu nhập khác				113.874.503				33.415.201
-Chi phí khác				(849.457.552)				(520.066.067)
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.806.732.249)				(3.157.067.917)
-Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				13.174.456.649				12.408.241.212
-Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				111.059.289				44.506.978.712
-Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				21.513.249.758				22.218.542.680

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý: Tài sản của Công ty chủ yếu tập trung tại trụ sở chính do đó không phát sinh Tài sản theo bộ phận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

b. Báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại - dịch vụ	Doanh thu khác	Tổng cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.307.858.184	345.033.393.704	21.274.175.001	27.083.661.919	394.699.088.808
Tài sản bộ phận	8.362.670.271	294.371.823.441	14.436.993.933	46.146.574.478	363.318.062.123
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(111.059.289)			(111.059.289)
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.307.858.184	341.216.055.743	20.801.627.273	69.674.547.304	433.000.088.504
Tài sản bộ phận	9.235.533.056	512.908.933.582	78.953.332.972		601.097.799.610
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(14.479.108.981)	(43.994.748.712)			(58.473.857.693)

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

b. Rủi ro thanh khoản

Đơn vị tính: VND

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	52.118.095.808			52.118.095.808
Người mua trả tiền trước	34.747.474.786			34.747.474.786
Vay và nợ	104.083.118.798	4.810.222.212		108.893.341.010
Chi phí phải trả	38.559.844.565			38.559.844.565
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.377.910.273			7.377.910.273
Cộng	236.886.444.230	4.810.222.212		241.696.666.442

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giả định các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

- *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- *Rủi ro về giá*

+ *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

+ *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

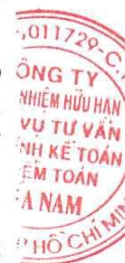
Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm

Tài sản cố định hữu hình

12.550.236.806

Quyền sử dụng đất

8.286.211.138

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng Cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo 31/12/2017	Số sau điều chỉnh 31/12/2017	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	91.283.120.000	13.500.000.000	(77.783.120.000)
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		77.783.120.000	77.783.120.000
TỔNG CỘNG		91.283.120.000	91.283.120.000	

(*) Giải thích nguyên nhân điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ các năm trước ảnh hưởng tới số dư tại ngày 31/12/2017: Theo sổ sách của đơn vị thì tại ngày 31/12/2017, đơn vị có khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần UDIC với số vốn đầu tư là 77.783.120.000 đồng, tương ứng với quyền biểu quyết là 9,95% và phải được trình bày trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (MS 253) trên Bảng Cân đối kế toán. Tuy nhiên Báo cáo tài chính đang ghi nhận trên khoản mục Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Do đó năm nay Công ty điều chỉnh số dư này về đúng khoản mục trên bảng Cân đối kế toán.

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HOÀNG MINH NGUYỆT

NGUYỄN VĂN ÂN



NGUYỄN XUÂN HƯỞNG

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.